

Số: 08/2026/QĐST-VDS

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký phiên họp: Bà Ngô Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên họp: Bà Lương Bích Hào - Kiểm sát viên. (Kiểm sát viên thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa).

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 11/2026/TLST-VDS ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”.

Theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 11/2026/QĐST-VDS ngày 16 tháng 4 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Thôn H, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang lao động tại Đài Loan (vắng mặt và xin vắng mặt).

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1995

Nơi cư trú: Thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang lao động tại Đài Loan (vắng mặt và xin vắng mặt).

Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 2005; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường V, tỉnh Bắc Ninh; số căn cước công dân: 024205001177 giao nhận tài liệu với Tòa án.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu rồi đi

đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 26/10/2021 tại Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đ. Sau khi kết hôn anh chị tiếp tục chung sống tại Đài Loan, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, trong một năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với nhau mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay anh chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất chọn Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh giải quyết việc công nhận việc thuận tình ly hôn cho anh chị.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Diệu A, sinh ngày 20/7/2022 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 20/7/2022. Hai cháu hiện đang sinh sống cùng chị N, sau ly hôn anh chị thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T1, chị N thống nhất thỏa thuận anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng/ 01 tháng/01 con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T1, chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp, anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N đều vắng mặt và có ý kiến xin vắng mặt. Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp công bố lời khai của anh T, chị N và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh nhận định:

[1] Về quan hệ việc dân sự: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ việc dân sự về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã L, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ quy định tại Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực

hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên họp, người yêu cầu giải quyết việc dân sự vắng mặt nhưng đã có ý kiến xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp theo thủ tục chung.

[4] Về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Ngọc kết H1 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đ ngày 26/10/2021. Do vậy, xác định hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân. Nay vợ chồng đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy anh T, chị N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T, chị N là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống, anh T, chị N có Nguyễn Ngọc Diệu A, sinh ngày 20/7/2022 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 20/7/2022. Hai con chung hiện đang sống cùng với chị N. Sau ly hôn, anh chị thỏa thuận giao hai con chung cho chị Phạm Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, cần giao hai con chung là Nguyễn Ngọc Diệu A và Nguyễn Tuấn K cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T1, chị N thống nhất thỏa thuận anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng/ 01 tháng/01 con. Do đó, cần chấp nhận thỏa thuận này của anh T1 và chị N.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[4.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N đều xác định không có tài sản chung, không có công nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về lệ phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự. Anh T1 và chị N thỏa thuận chị N chịu cả tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự nên cần chấp nhận thỏa thuận của anh T1 và chị N.

[6] Về quyền kháng cáo: Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 149, khoản 2 và khoản 3 Điều 367, Điều 370 và Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đôi thoại tại Tòa án; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị N.

2. Về con chung: Giao chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Ngọc Diệu A, sinh ngày 20/7/2022 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 20/7/2022.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.500.000 đồng/01 tháng/01 con kể từ tháng 5/2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

Kể từ khi ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 28 ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Chị Phạm Thị Ngọc C phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP



Nguyễn Thị Kim Dung